

NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW VÀ TƯ DUY ĐỘT PHÁ VỀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Sau 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đi qua một chặng đường phát triển có ý nghĩa lịch sử: từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, khép kín trở thành nước có thu nhập trung bình cao, hội nhập sâu rộng và có vị thế quốc tế ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng cũ chủ yếu vào vốn, khai thác tài nguyên và lao động chi phí thấp không còn phù hợp; năng suất lao động, năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa tương xứng với yêu cầu; văn hóa chưa thực sự trở thành nguồn lực nội sinh; khả năng tự chủ chiến lược và sức chống chịu của nền kinh tế còn hạn chế; quản trị quốc gia chưa theo kịp tốc độ biến đổi của thực tiễn.

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam không chỉ đề ra một số giải pháp thúc đẩy tăng trưởng mà hướng đến kiến tạo hệ sinh thái phát triển mới; phát triển dựa trên tri thức, công nghệ, dữ liệu, con người, văn hóa và năng lực quản trị quốc gia.

1. Từ “đổi mới mô hình tăng trưởng” đến “đổi mới mô hình phát triển”

Trước đây, khi bàn về đổi mới, trọng tâm thường được đặt vào mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Nghị quyết lần này sử dụng khái niệm rộng hơn: “đổi mới mô hình phát triển Việt Nam”. Cần phân biệt rõ nội hàm mô hình tăng trưởng và mô hình phát triển. Cụ thể, mô hình tăng trưởng chủ yếu trả lời câu hỏi nền kinh tế tăng trưởng bằng nguồn lực nào, theo phương thức nào và với hiệu quả ra sao?. Trong khi đó, mô hình phát triển phải trả lời một hệ thống câu hỏi rộng hơn: Việt Nam muốn trở thành quốc gia như thế nào; lấy con người, thể chế, khoa học, công nghệ, văn hóa và môi trường làm nền tảng ra sao; tổ chức quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội như thế nào; kết hợp giữa phát triển với quốc phòng, an ninh, đối ngoại ra sao; và quan trọng nhất, thành quả phát triển cuối cùng phục vụ ai?. Vì thế, Nghị quyết không tách riêng tăng trưởng kinh tế khỏi tiến bộ xã hội, phát triển con người, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Bảy mô hình thành phần được xác định gồm: kinh tế; xã hội; văn hóa và con người; môi trường sinh thái; quốc phòng, an ninh; đối ngoại và hội nhập quốc tế; quản trị quốc gia. Các mô hình này không vận hành biệt lập mà tạo thành một chỉnh thể có quan hệ hữu cơ, bổ trợ lẫn nhau.

Văn kiện Đại hội XIV đã đặt nền móng cho bước chuyển này khi yêu cầu “đổi mới mô hình phát triển, lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”¹. Nghị quyết số 19-

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2026, tr. 372.

NQ/TW đã phát triển định hướng đó thành một cấu trúc hoàn chỉnh, có mục tiêu, lộ trình và hệ thống nhiệm vụ cụ thể.



NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV • Hà Nội, ngày 28/7/2026





Sau 40 năm đổi mới, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết 19-NQ/TW nhằm đổi mới mạnh mẽ, toàn diện mô hình phát triển đất nước, hướng tới phát triển nhanh, bền vững, tự cường, sáng tạo, nhân văn và hội nhập.

1. 5 QUAN ĐIỂM CHỈ DẠO



1 Đổi mới mô hình phát triển gắn với xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái phát triển; bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng.



2 Tạo đột phá về thể chế và quản trị; chuyển sang mô hình tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; lấy con người làm trung tâm.



3 Vận hành đồng bộ theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ; hài hòa Nhà nước - thị trường - xã hội.



4 Tầm nhìn dài hạn, khát vọng phát triển đất nước giàu mạnh, dân chủ, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc; nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, đột phá.



5 Đổi mới đồng bộ, toàn diện; lấy đổi mới thể chế và quản trị quốc gia là khâu đột phá; quản trị theo mục tiêu, dữ liệu và kết quả.

2. MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN

2030

Hoàn thành các nền tảng cho mô hình phát triển mới.



2035

Cơ bản hoàn thành chuyển đổi sang mô hình phát triển đất nước tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập.



2045

Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao.



2130

Việt Nam trở thành quốc gia xã hội chủ nghĩa phát triển trình độ cao, văn minh, hiện đại, bản sắc, có sức sống trường tồn.



3. 7 MÔ HÌNH THÀNH PHẦN ĐẾN NĂM 2035



1. Kinh tế: hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm, hội nhập.



3. Văn hóa - con người: toàn diện, hiện đại, sáng tạo, giàu bản sắc, nhân văn.



5. Quốc phòng - an ninh: toàn dân, toàn diện, tự chủ, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.



2. Xã hội: hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững.



4. Môi trường sinh thái: hiện đại, thông minh, bền vững, thích ứng.



6. Đối ngoại - hội nhập: chủ động, toàn diện, hiệu quả, bản sắc, kiến tạo phát triển.



7. Quản trị quốc gia: dân chủ, hiện đại, thông minh, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

4. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU



Đổi mới thể chế, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.



Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, đề cao trách nhiệm người đứng đầu.



Quản trị phát triển dựa trên dữ liệu, phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình.



Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm thông minh".



NGHỊ QUYẾT 19-NQ/TW mở ra định hướng chiến lược mới cho phát triển đất nước: tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập.



Như vậy, điểm đáng chú ý là Nghị quyết này không chỉ mở rộng thêm các lĩnh vực, mà là thay đổi cách nhìn về phát triển. Tăng trưởng kinh tế không còn được coi là “đường ray chính”, còn văn hóa, xã hội, môi trường là những yếu tố phụ trợ. Mỗi lĩnh vực đều trở thành một bộ phận trực tiếp tạo nên chất lượng, sức mạnh và tính bền vững của quốc gia.

2. Xác lập thuộc tính của mô hình phát triển “tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập”

Nghị quyết là xác định năm thuộc tính của mô hình phát triển mới: tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập. Năm thuộc tính này tạo nên diện mạo riêng của con đường phát triển Việt Nam trong giai đoạn mới. Trong đó:

“Tự cường” không có nghĩa là khép kín hay tự cấp, tự túc. Đó là khả năng làm chủ những năng lực chiến lược, bảo đảm đất nước không rơi vào thế bị động hoặc phụ thuộc quá mức trong những lĩnh vực thiết yếu. Tự cường còn bao hàm sức chống chịu, khả năng thích nghi, tự phục hồi và quản trị rủi ro trước những biến động khó dự báo của thế giới.

“Sáng tạo” thể hiện sự chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào sang mô hình dựa vào năng suất, tri thức, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo. Trong mô hình này, khoa học, công nghệ không còn chỉ là công cụ hỗ trợ sản xuất mà trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; dữ liệu được nhìn nhận như một tư liệu sản xuất mới và tài nguyên chiến lược; trí tuệ nhân tạo được xác định là hạ tầng trí tuệ và lực lượng sản xuất chất lượng cao.

“Nhân văn” khẳng định con người là chủ thể, trung tâm, mục tiêu và động lực của phát triển. Chất lượng cuộc sống, hạnh phúc, khả năng phát triển toàn diện và mức độ an toàn của con người trở thành những thước đo thực chất của thành công.

“Bền vững” không chỉ là bảo vệ môi trường sau quá trình sản xuất mà là tổ chức hoạt động kinh tế – xã hội trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường. Yêu cầu này được đưa vào ngay từ khâu hoạch định chiến lược, quy hoạch, phân bổ ngân sách và quyết định đầu tư.

“Hội nhập” được nâng từ vị thế mở rộng quan hệ và tranh thủ nguồn lực bên ngoài lên năng lực chủ động tham gia, đóng góp và định hình luật chơi. Việt Nam không chỉ tham gia các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng và mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu mà còn hướng tới vai trò tích cực hơn trong hình thành các chuẩn mực quốc tế mới về kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, tài chính xanh, an ninh mạng và chuỗi cung ứng.

Năm thuộc tính trên có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hội nhập nhưng phải giữ vững năng lực tự chủ; sáng tạo phải hướng tới con người; tăng trưởng nhanh phải nằm trong giới hạn bền vững; tự cường phải gắn với mở cửa và tiếp thu tinh hoa nhân loại. Đây chính là điểm cân bằng đặc sắc của mô hình phát triển Việt Nam.

3. Đột phá trước hết không phải ở nguồn vốn mà ở thể chế và quản trị quốc gia

Điểm mới nổi bật thứ ba là Nghị quyết đặt đổi mới thể chế và quản trị quốc gia ở vị trí khâu đột phá. Cách tiếp cận này cho thấy Trung ương không xem sự thiếu hụt nguồn lực vật chất là trở ngại duy nhất. Nút thắt sâu hơn nằm ở khả năng tổ chức phát triển: thể chế có mở đường hay không, bộ máy có phối hợp thông suốt hay không, nguồn lực có được phân bổ đến nơi tạo ra hiệu quả cao nhất hay không.

Nghị quyết yêu cầu chuyển từ tư duy quản lý, kiểm soát sang kiến tạo và dẫn dắt phát triển; từ quản lý theo ngành, lĩnh vực tương đối tách biệt sang quản trị theo hệ sinh thái; từ tiền kiểm nặng nề sang hậu kiểm thông minh; từ đánh giá việc đã làm sang đo lường kết quả, sản phẩm đầu ra và tác động phát triển. Hiệu quả điều phối, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và năng lực giải quyết vấn đề được xác định là những thước đo quan trọng của quản trị quốc gia. Đặc biệt, yêu cầu chấm dứt tư duy “không quản được thì cấm” thể hiện bước đổi mới mạnh mẽ trong quan niệm về pháp luật và quản lý nhà nước². Pháp luật không chỉ được xây dựng để kiểm soát hành vi mà phải mở đường, khơi thông nguồn lực, tạo không gian cho sáng tạo và trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia. Nhà nước cần chuyển từ phản ứng sau khi vấn đề phát sinh sang chủ động dự báo, thiết kế thị trường mới, dẫn dắt các năng lực chiến lược và quản trị rủi ro.

Tư duy này được cụ thể hóa bằng hàng loạt cơ chế mới: thử nghiệm có kiểm soát; chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; cho phép thí điểm mô hình kinh doanh, mô hình quản trị và chính sách đặc thù; hoàn thiện khung pháp lý về trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền con người trong môi trường số.

Điểm đặc sắc ở đây là Nghị quyết đã thiết lập một sự cân bằng cần thiết: tạo không gian cho đổi mới nhưng không buông lỏng quản lý; chấp nhận rủi ro nhưng phải kiểm soát được rủi ro; phân cấp, phân quyền nhưng phải gắn với trách nhiệm giải trình, kỷ luật thực thi và kiểm soát quyền lực.

4. Không chỉ tạo động lực mới mà còn mở ra những không gian phát triển mới

² Ban Chấp hành Trung ương (2026): Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, tr.6.

Nếu mô hình cũ chủ yếu tổ chức phát triển theo địa giới hành chính và các ngành kinh tế truyền thống, Nghị quyết số 19-NQ/TW mở rộng tư duy sang những không gian phát triển có tính liên vùng, liên ngành và liên tầng. Nghị quyết yêu cầu tổ chức lại không gian phát triển quốc gia theo hướng đa tầng, đa cực, kết nối đồng bộ đất liền, vùng biển, vùng trời, lòng đất, không gian số và các không gian phát triển mới. Phát triển phải chuyển từ cách tiếp cận bị giới hạn bởi địa giới hành chính sang tổ chức theo chức năng, tiềm năng, lợi thế và liên kết vùng³.

Điểm mới đáng chú ý là lần đầu tiên những không gian như kinh tế tầm thấp, không gian vũ trụ, không gian ngầm đô thị, không gian biển và không gian số được đặt trong một chỉnh thể chiến lược phát triển quốc gia. Đây không phải sự liệt kê mang tính kỹ thuật, mà phản ánh cách nhìn mới về tài nguyên và dư địa phát triển.

Biển được xác định không chỉ là không gian bảo vệ chủ quyền hoặc khai thác tài nguyên mà phải trở thành không gian phát triển chiến lược và động lực tăng trưởng dài hạn. Kinh tế tầm thấp được định hướng trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật có năng lực cạnh tranh cao. Không gian vũ trụ được gắn với phát triển vệ tinh, dữ liệu không gian và các hạ tầng kỹ thuật cốt yếu. Không gian ngầm được khai thác để giải quyết những điểm nghẽn về giao thông, logistics và quỹ đất tại các đô thị lớn. Điều này mở ra yêu cầu mới đối với quản trị địa phương: địa phương không thể phát triển như những “ốc đảo hành chính”, mà phải chủ động tham gia các hành lang kinh tế, chuỗi đô thị, cụm đổi mới sáng tạo và mạng lưới hạ tầng liên vùng.

5. Dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trở thành cấu phần của lực lượng sản xuất mới

Nghị quyết không chỉ đề cập ứng dụng công nghệ trong quản lý, mà xác định lại vị trí của dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Dữ liệu được coi là tư liệu sản xuất mới và tài nguyên chiến lược. Nghị quyết cũng đặt ra yêu cầu “xây dựng hạ tầng số, dữ liệu, năng lực tính toán và trí tuệ nhân tạo thành hạ tầng chiến lược quốc gia”⁴. Theo đó, hạ tầng số, dữ liệu, năng lực tính toán và các nền tảng dùng chung được đặt ngang hàng với những hạ tầng chiến lược như giao thông, năng lượng và logistics.

Điểm mới căn bản là chuyển từ tư duy “ứng dụng công nghệ” sang tư duy “tổ chức lại phương thức sản xuất và quản trị trên nền tảng công nghệ”. Công nghệ không chỉ giúp làm nhanh hơn những công việc cũ, mà còn tạo ra thị trường mới, ngành kinh tế mới, phương thức quản trị mới và cách thức phân bổ nguồn lực mới.

³ Ban Chấp hành Trung ương (2026): Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, tr.7.

⁴ Ban Chấp hành Trung ương (2026): Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, tr.10.

Nghị quyết đồng thời không tuyệt đối hóa công nghệ. Cùng với phát triển trí tuệ nhân tạo là yêu cầu xây dựng khung pháp lý, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền con người và chủ quyền quốc gia trong môi trường số. Điều đó cho thấy đổi mới công nghệ phải nằm trong khuôn khổ phát triển nhân văn, an toàn và có trách nhiệm.

6. Con người và văn hóa được chuyển từ “đối tượng thụ hưởng” thành nguồn lực phát triển

Một điểm khác biệt rõ nét của Nghị quyết là không đặt con người và văn hóa ở phần sau như những nội dung bổ trợ. Văn hóa được xác định là nền tảng tinh thần, nguồn lực, động lực nội sinh, năng lực sáng tạo và sức mạnh mềm của quốc gia. Nghị quyết yêu cầu đưa các hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, gia đình, chuẩn mực con người và chuẩn mực xã hội vào đời sống; coi văn hóa thượng tôn pháp luật và kỷ cương xã hội là giá trị cốt lõi; phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo, thị trường tài sản trí tuệ văn hóa và bảo vệ chủ quyền văn hóa số⁵. Đây là bước chuyển từ cách tiếp cận bảo tồn văn hóa sang biến văn hóa thành năng lực phát triển. Các giá trị văn hóa không chỉ cần được giữ gìn mà còn phải được chuyển hóa thành sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu, sức hấp dẫn và lợi thế cạnh tranh của đất nước.

Giáo dục cũng được đặt trong cấu trúc mới. Trọng tâm chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện, kỹ năng số, năng lực thực hành và khả năng học tập suốt đời. Giáo dục đại học phải trở thành hạt nhân của năng lực tri thức quốc gia; giáo dục nghề nghiệp phải gắn trực tiếp với nhu cầu của doanh nghiệp và quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

Đáng chú ý, Nghị quyết chuyển từ tư duy quản lý quy mô và cơ cấu dân số sang phát triển “vốn dân số quốc gia”. Dân số không chỉ là đối tượng cần quản lý mà là một nguồn lực chiến lược. Ngay cả già hóa dân số cũng không chỉ được nhìn như sức ép an sinh, mà còn mở ra cơ hội phát triển “kinh tế bạc” và hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ dành cho người cao tuổi⁶.

7. Đổi mới cách đo lường phát triển: từ số lượng công việc sang chất lượng cuộc sống

Nghị quyết đưa ra một yêu cầu tưởng như mang tính kỹ thuật nhưng lại có ý nghĩa thay đổi sâu sắc phương thức quản trị: quản lý theo mục tiêu, kết quả đầu ra và tác động phát triển. Theo đó, không thể đánh giá thành công chỉ bằng số lượng văn bản đã ban hành, số cuộc họp đã tổ chức, số chương trình đã triển khai hay tỉ lệ giải ngân. Điều cần đo lường là chính sách đã giải quyết được vấn đề gì, tạo ra thay đổi nào trong đời sống và người dân thực sự được hưởng lợi ra sao.

⁵ Ban Chấp hành Trung ương (2026): Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, tr.11.

⁶ Ban Chấp hành Trung ương (2026): Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, tr.12.

Vì vậy, bên cạnh các chỉ tiêu kinh tế truyền thống, Nghị quyết đặt vấn đề xây dựng bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội, an ninh con người và khung chỉ số quản trị quốc gia theo thông lệ quốc tế. Đây là sự chuyển dịch từ quản trị dựa trên đầu vào sang quản trị dựa trên giá trị công và kết quả cuối cùng. Khi hạnh phúc, sự an toàn và niềm tin của người dân trở thành chỉ báo phát triển, tiêu chuẩn đánh giá cán bộ và chính quyền cũng phải thay đổi. Một địa phương có thể tăng trưởng nhanh nhưng chưa thể coi là phát triển tốt nếu môi trường sống suy giảm, chênh lệch xã hội gia tăng, người dân thiếu an toàn hoặc niềm tin xã hội bị xói mòn.

8. Tầm nhìn 2130: phát triển không chỉ cho một nhiệm kỳ mà cho một thế kỷ

Một trong những điểm đặc biệt nhất của Nghị quyết là lần đầu tiên xác lập định hướng tầm nhìn đến năm 2130, gắn với 100 năm phát triển tiếp theo của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nghị quyết đặt ra ba tầng mục tiêu: đến năm 2030 hoàn thành các nền tảng của mô hình mới; đến năm 2035 cơ bản hoàn thành quá trình chuyển đổi; đến năm 2045 hoàn thành mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập. Tầm nhìn năm 2130 là xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia xã hội chủ nghĩa phát triển ở trình độ cao, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc, có năng lực sáng tạo và sức sống trường tồn; nền kinh tế xanh, sáng tạo, trở thành trung tâm sản xuất thông minh hàng đầu châu Á; xã hội thịnh vượng, công bằng, bao trùm và hạnh phúc⁷.

Giá trị của tầm nhìn này không nằm ở việc dự báo chi tiết đất nước sau hơn một thế kỷ, mà ở yêu cầu các quyết sách hôm nay phải vượt khỏi giới hạn của nhiệm kỳ. Những định hướng, quyết nghị liên quan đến thể chế, giáo dục, khoa học, môi trường, dân số, hạ tầng và không gian phát triển phải được xem xét từ tác động dài hạn đối với nhiều thế hệ.

Văn kiện Đại hội XIV đã nhấn mạnh yêu cầu xác lập tầm nhìn 100 năm tiếp theo của đất nước, từ năm 2030 đến năm 2130⁸. Nghị quyết số 19-NQ/TW đã cụ thể hóa tầm nhìn ấy thành một hệ thống mục tiêu có tính kế thừa và liên tục. Tuy nhiên, cần nhận thức rõ mô hình phát triển mới đòi hỏi phải đổi mới đồng thời tư duy lãnh đạo, thể chế, pháp luật, phương thức quản trị, tổ chức bộ máy, cách sử dụng nguồn lực và cách đánh giá kết quả. Nếu các nhiệm vụ ấy được thực hiện thực chất, Nghị quyết số 19-NQ/TW sẽ không chỉ tạo thêm động lực tăng trưởng mà còn đặt nền móng cho một Việt Nam phát triển bền vững.

⁷ Ban Chấp hành Trung ương (2026): Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, tr.5.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2026, tr. 383.

Trương Thị Diệp
Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng